

Bản án số: 03/2023/HS-ST
Ngày 10-01-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mến

Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Tiết Cường

Ông Thạch KhMau

Bà Diệp Huyền Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoàn - Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thoa, Kiểm sát viên.

Ngày 04 và ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 27/2022/TLST-HS, ngày 25 tháng 8 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2022/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 12 năm 2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1981, tại tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: Ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nữ; con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1956 và bà Lê Thị Đ, sinh năm 1958; bị cáo có chồng tên Lâm Anh T, sinh năm: 1979 (đã ly hôn) và 01 người con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09 tháng 7 năm 2021 cho đến nay (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C:

1. Luật sư Trần Vũ Thanh T - Văn phòng Luật sư L, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Luật sư Giang Minh C và Luật sư Nguyễn Truyền Th - Văn phòng luật sư Giang Minh C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Bị hại:

1/ Bà Nguyễn Hồng S, sinh năm 1979. Nơi cư trú: ấp G, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Hồng S: Luật sư Võ Hùng H, Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt).

2/ Bà Lâm Thị Thu O, sinh năm 1978. Nơi cư trú: ấp U, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1958. Nơi cư trú: khóm A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2/ Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1987. Nơi cư trú: ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

3/ Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1965. Nơi cư trú: ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

4/ Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1970. Nơi cư trú: ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

5/ Bà Nguyễn Thị Mộng A, sinh năm 1977. Nơi cư trú: ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Người làm chứng*: Bà Huỳnh Thị Quế T, sinh năm 2002. Nơi cư trú: ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C làm nghề mua bán hải sản tại xã L, huyện H, tỉnh Trà Vinh. Khoảng năm 2010, bị cáo C quen biết và có quan hệ mua bán hải sản với bà Nguyễn Hồng S, sinh năm 1979, cư trú ấp G, xã D, thị xã H. Đến đầu năm 2020, việc mua bán hải sản gặp nhiều khó khăn, bị cáo bị mất cân đối về tài chính. Do đã quen biết với bà S từ trước nên bị cáo có ý định vay tiền của bà S. Ngày 19/4/2020 dương lịch nhằm ngày 27/3/2020 âm lịch, bị cáo gặp bà S hỏi vay số tiền **1.200.000.000** đồng, với lý do vay để mua tôm nuôi hồ bán lại kiếm lời và hứa thời hạn 05 đến 10 ngày sẽ trả tiền lại tiền gốc và lãi cho bà S. Để tạo lòng tin, bị cáo còn hứa khi mua bán có lời sẽ đưa thêm tiền bà S từ **10.000.000** đồng đến **40.000.000** đồng nên bà S đồng ý cho vay. Khi vay được tiền, bị cáo không mua tôm hồ mà sử dụng tiền vào việc mua tôm, cua nhỏ lẻ, trả tiền nhân công và tiêu xài cá nhân dẫn đến thâm hụt số tiền vay.

Khi đến hạn trả tiền gốc và lãi đối với khoản vay **1.200.000.000** đồng, bản thân bị cáo không có tiền hoặc tài sản gì để trả nợ. Để có tiền trả khoản vay **1.200.000.000** đồng trước đó và sử dụng vào mục đích cá nhân nên bị cáo tiếp tục dùng thủ đoạn gian dối nói cần vay thêm tiền để mua tôm nuôi hồ số lượng lớn, hứa thời hạn 05 đến 10 ngày trả lại và đưa thêm tiền lời. Để tạo lòng tin, đối với lần vay trước đó bị cáo C có đóng lãi và đưa tiền lời cho bà S.

Cũng bằng thủ đoạn gian dối nói cần vay thêm tiền để mua tôm nuôi hồ và hứa thời gian sẽ trả lại như trên, bị cáo đã nhiều lần hỏi vay tiền của bà S, cụ thể như sau:

- **Lần 2:** Ngày 27/4/2020 dương lịch nhằm ngày 05/4/2020 âm lịch, bị cáo C hỏi vay bà S số tiền **700.000.000** đồng, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền bị cáo có viết biên nhận, ghi ngày 05/4/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 3:** Ngày 07/5/2020 dương lịch nhằm ngày 15/4/2020 âm lịch, bị cáo tiếp tục hỏi vay bà S số tiền **1.200.000.000** đồng, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền bị cáo có viết biên nhận ghi ngày 15/4/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 4:** Ngày 10/5/2020 dương lịch nhằm ngày 18/4/2020 âm lịch, bị cáo hỏi vay bà S số tiền **1.200.000.000** đồng, bị cáo nói dối đang mua (cân) tôm hồ thiếu

tiền nên hỏi vay tiếp, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền bị cáo viết 01 tờ biên nhận ghi ngày 18/4/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 5:** Ngày 16/5/2020 dương lịch nhằm ngày 24/4/2020 âm lịch, bị cáo C tiếp tục hỏi vay bà S số tiền **1.000.000.000** đồng, bị cáo C nói dối cần thêm tiền để mua tôm hồ, bà S tin tưởng nên đồng ý cho bị cáo. Khi nhận tiền bị cáo C có viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 24/4/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 6:** Ngày 17/5/2020 dương lịch nhằm ngày 25/4/2020 âm lịch, bị cáo C hỏi vay bà S số tiền **1.200.000.000** đồng nói dối để mua tôm hồ, bà S tin tưởng nên đồng ý cho bị cáo. Khi nhận tiền, bị cáo C viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 25/4/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 7:** Ngày 19/5/2020 dương lịch nhằm ngày 27/4/2020 âm lịch, bị cáo C hỏi vay bà S số tiền **1.100.000.000** đồng nói dối để mua tôm hồ, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền bị cáo C viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 27/4/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 8:** Ngày 26/6/2020 dương lịch nhằm ngày 09/5/2020 âm lịch, bị cáo C nói dối cần thêm vốn để mua tôm nuôi hồ, hỏi bà S vay số tiền **600.000.000** đồng, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền, bị cáo C viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 09/5/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 9:** Ngày 12/7/2020 dương lịch nhằm ngày 22/5/2020 âm lịch, bị cáo C hỏi vay bà S số tiền **1.200.000.000** đồng nói dối để mua tôm hồ, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền bị cáo C viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 22/5/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 10:** Ngày 15/7/2020 dương lịch nhằm ngày 25/5/2020 âm lịch, bị cáo C hỏi vay bà S số tiền **1.000.000.000** đồng nói dối để mua tôm hồ, bà S tưởng thật nên đồng ý và đưa tiền cho bị cáo C tại nơi bà S thu mua tôm, cua. Khi nhận tiền bị cáo C viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 25/5/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 11:** Ngày 21/7/2020 dương lịch nhằm ngày 01/6/2020 âm lịch, bị cáo C hỏi vay bà S số tiền **1.500.000.000** đồng nói dối để mua tôm hồ, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền bị cáo C viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 01/6/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 12:** Ngày 08/8/2020 dương lịch nhằm ngày 19/6/2020 âm lịch, bị cáo C hỏi vay bà S số tiền **1.000.000.000** đồng nói dối để mua tôm hồ, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền, bị cáo C viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 19/6/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 13:** Ngày 27/8/2020 dương lịch nhằm ngày 09/7/2020 âm lịch, bị cáo C hỏi vay bà S số tiền **1.500.000.000** đồng nói dối để mua tôm hồ, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền bị cáo C viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 09/7/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 14:** Ngày 10/10/2020 dương lịch nhằm ngày 24/8/2020 âm lịch, bị cáo C hỏi vay bà S số tiền **1.200.000.000** đồng nói dối để mua tôm hồ, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền bị cáo C viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 24/8/2020 (âm lịch) giao bà S giữ.

- **Lần 15:** Ngày 14/10/2020 dương lịch nhằm ngày 28/8/2020 âm lịch, bị cáo C hỏi vay bà S số tiền **2.000.000.000** đồng nói dối để mua tôm hồ, bà S tin tưởng nên đồng ý. Khi nhận tiền bị cáo viết 01 tờ biên nhận, ghi ngày 28/8/2020 (âm lịch)

giao bà S giữ.

Bị cáo thừa nhận, đã vay của bà S 15 lần với tổng cộng **17.600.000.000** đồng, tất cả đều có biên nhận. Trong quá trình điều tra, bị cáo khai quá trình vay tiền của bà S có vay có trả tiền gốc chỉ còn nợ số tiền **4.700.000.000** đồng nhưng không lấy lại tờ biên nhận cũ từ bà S. Về lãi suất thỏa thuận 3000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, lãi suất đã đưa cho bà S tổng số tiền là **754.200.000** đồng và đưa thêm bà S số tiền **3.145.000.000** đồng. Tuy nhiên, cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, xác minh lời khai của bị cáo, kết quả không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh lời khai của bị cáo.

Quá trình điều tra, bị hại S đã khai: Đối với khoản tiền **17.600.000.000** đồng bị cáo chưa trả khoản tiền gốc nào, hiện còn nợ bị hại S số tiền **17.600.000.000** đồng, bị hại S đã cung cấp cho cơ quan điều tra đầy đủ **15** tờ biên nhận như trên, bị cáo cũng thừa nhận do bản thân ký và viết ra đồng thời qua giám định kết luận chữ viết và chữ ký trên 15 tờ biên nhận do bị cáo ký và viết ra. Về phần lãi suất thỏa thuận 2000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, bị hại S nhận lãi từ bị cáo tổng số tiền là **3.094.500.000** đồng và nhận tiền đưa thêm tổng số tiền **635.000.000** đồng. Về số tiền nhận tiền lãi và tiền đưa thêm từ bị cáo theo bị hại S khai là phù hợp, có căn cứ.

Do lời khai của bị cáo với lời khai của bị hại Nguyễn Hồng S có mâu thuẫn. Ngày 02/6/2022, Cơ quan điều tra đã tiến hành tổ chức đối chất giữa bị cáo và bà S, kết quả bị cáo và bị hại S vẫn giữ nguyên theo lời khai ban đầu. Bị cáo cũng thừa nhận có trả lãi và cho thêm bị hại S số tiền như trên nhưng không có biên nhận, giấy tờ, người chứng kiến hay chứng cứ khác. Như vậy, qua công tác điều tra có đủ căn cứ xác định thời gian từ ngày 19/4/2020 dương lịch nhằm ngày 27/3/2020 âm lịch, đến ngày 14/10/2020 dương lịch nhằm ngày 28/8/2020 âm lịch, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C đã dùng thủ đoạn gian dối để bị hại Nguyễn Hồng S cho bị cáo vay tiền tổng cộng 15 lần, với tổng số tiền **17.600.000.000** đồng. Tuy nhiên, quá trình vay tiền, bị cáo đã đóng lãi và đưa thêm tiền cho bị hại S với tổng số tiền **3.729.500.000** đồng. Vì vậy, số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại S còn lại là **13.870.500.000** đồng.

Đối với số tiền đã chiếm đoạt của bà S, bị cáo đã sử dụng vào mục đích trả tiền đã vay cho bị hại Lâm Thị Thu O, sinh năm 1978, cư trú ấp U, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh số tiền **1.200.000.000** đồng, sử dụng mua bán tôm nhỏ lẻ, trả tiền nhân công, tiêu xài cá nhân đến hết.

Ngoài ra, đối với tờ biên nhận ghi ngày 06/11/2020 âm lịch thể hiện bị cáo có vay của bà S số tiền **10.000.000.000** đồng.

Bị cáo khai, ngày 06/11/2020 âm lịch tại nhà bà Lâm Thị Thu O cư trú ấp U, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh có mặt của bà S và bà O, bị cáo viết cho bà S tờ biên nhận **10.000.000.000** đồng là thể hiện tổng các khoản nợ mà bị cáo đã vay trước đó (liên quan đến 15 tờ biên nhận), bị cáo không thừa nhận tờ biên nhận **10.000.000.000** đồng là liên quan đến các khoản vay khác ngoài 15 lần vay trên.

- Bị hại S khai tờ biên nhận **10.000.000.000** đồng do bị cáo viết tại nhà bà O nhưng bà S cho rằng đây là khoản nợ khác bà S cho bị cáo vay trong tháng 9, tháng 10 âm lịch, không xác định được đưa tiền cho bị cáo bao nhiêu lần, đưa tiền cho bị cáo làm gì cũng không nhớ, lúc đó không có yêu cầu bị cáo viết biên nhận,

nên ngày 06/11/2020 âm lịch, bị cáo viết cho bà S. Trong các lần đưa tiền, bà S khai có 02 lần (lần thứ nhất 1.000.000.000 đồng, lần thứ hai 1.200.000.000 đồng) đưa tiền cho bà Huỳnh Thị Quế T, sinh năm 2002, cư trú ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh để đưa cho bị cáo C, tất cả các lần khác đưa tiền đều không có viết biên nhận, không người chứng kiến. Qua làm việc bà T không thừa nhận có nhận tổng số tiền 2.200.000.000 đồng từ bị hại S để đưa cho bị cáo.

- Lời khai Lâm Thị Thu O: Có chứng kiến bị cáo C viết cho bà S tờ biên nhận **10.000.000.000** đồng tại nhà bà O nhưng không thấy bị cáo nhận tiền cũng như không biết sự thỏa thuận giữa hai bên như thế nào.

Do lời khai có mâu thuẫn, ngày 02/6/2022, Cơ quan điều tra tiến hành tổ chức cho bị cáo và bị hại S đối chất, kết quả hai bên vẫn giữ nguyên lời khai ban đầu. Đồng thời ngày 28/6/2022, Cơ quan điều tra tổ chức cho bị hại S và bà T đối chất, kết quả bị hại S và bà T vẫn giữ nguyên lời khai của mình. Bị hại S cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh lời khai của bị hại là chính xác. Do đó, không đủ căn cứ kết luận bị cáo đã nhận của bị hại S số tiền 10.000.000.000 đồng như bị hại S đã khai.

Ngoài việc bị cáo có hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại S, trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã chứng minh được cũng bằng thủ đoạn gian dối nói cần vay tiền để mua tôm nuôi hồ, bị cáo còn nhiều lần hỏi vay tiền của bà Lâm Thị Thu O, sinh năm 1978, cư trú ấp U, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Bị cáo quen biết với bị hại O từ trước. Quá trình quen biết, bị cáo đưa ra thông tin gian dối hỏi vay tiền nhiều lần của bị hại O để mua tôm nuôi hồ. Thời gian từ ngày 24/4/2020 dương lịch nhằm ngày 02/4/2020 âm lịch đến ngày 20/6/2020 dương lịch nhằm ngày 29/4/2020 âm lịch bị cáo đưa ra ra thông tin hỏi vay tiền để mua tôm nuôi hồ, hứa thời hạn 10 ngày trả lại và bị cáo còn hứa khi mua tôm bán có lời sẽ đưa bà O thêm tiền, bằng thủ đoạn như trên, bị cáo đã vay của bà O tổng cộng 07 lần, với tổng số tiền là **4.050.000.000** đồng, cụ thể:

- **Lần 1:** Ngày 24/4/2020 dương lịch nhằm ngày 02/4/2020 âm lịch, bị cáo điện thoại cho bà O nói dối cần tiền để mua tôm nuôi hồ công nghiệp, hỏi vay bị hại O số tiền **250.000.000** đồng và hứa trong thời hạn 10 ngày sẽ trả, bị cáo nói nếu mua tôm nuôi hồ bán có lời sẽ đưa thêm tiền, bị hại O tưởng thật nên đồng ý cho bị cáo vay số tiền **250.000.000** đồng, bị cáo nhận tiền tại nhà bị hại O thuộc ấp U, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh. Khi nhận tiền, bị cáo có viết một tờ biên nhận đưa cho bà O giữ.

- **Lần 2:** Ngày 05/5/2020 dương lịch nhằm ngày 13/4/2020 âm lịch, bị cáo điện thoại cho bị hại O nói dối là cần thêm tiền để mua tôm nuôi hồ công nghiệp, hỏi vay bị hại O thêm số tiền **500.000.000** đồng và hứa trong thời hạn 10 ngày sẽ trả, bị cáo nói nếu mua tôm nuôi hồ bán có lời sẽ đưa bị hại O thêm tiền, do nghĩ bị cáo có mua tôm nuôi hồ thật, ở lần vay thứ nhất bị cáo đóng lãi đầy đủ và có đưa thêm tiền, nên bà O đồng ý cho bị cáo vay tiếp số tiền **500.000.000** đồng, bị cáo nhận tiền tại nhà bị hại O, khi nhận tiền bị cáo có viết biên nhận đưa cho bị hại giữ.

- **Lần 3:** Ngày 05/5/2020 dương lịch nhằm ngày 13/4/2020 âm lịch, bị cáo tiếp tục điện thoại cho bị hại O nói dối cần thêm tiền để mua tôm nuôi hồ công nghiệp, hỏi vay bị hại O thêm số tiền **500.000.000** đồng và hứa trong thời hạn 10

ngày sẽ trả tiền lại, cũng như những lần trước, bị hại O đồng ý cho bị cáo vay, bị cáo nhận tiền tại nhà bị hại và có viết biên nhận giao cho bị hại giữ.

- **Lần 4:** Ngày 07/5/2020 dương lịch nhằm ngày 15/4/2020 âm lịch, bị cáo tiếp tục điện thoại cho bị hại O nói dối cần thêm tiền để mua tôm nuôi hồ, hỏi vay thêm số tiền **500.000.000** đồng và hứa trong thời hạn 10 ngày sẽ trả tiền lại, bị cáo nói nếu mua tôm nuôi hồ bán có lời bị cáo sẽ đưa bị hại O thêm tiền, ở các lần vay trước bị cáo đóng lãi đầy đủ và có đưa thêm tiền, nghĩ bị cáo mua tôm nuôi hồ bán có lời nên bị hại đồng ý cho bị cáo vay tiếp số tiền **500.000.000** đồng, khi nhận tiền bị cáo có viết biên nhận giao cho bà O giữ.

- **Lần 5:** Ngày 16/5/2020 dương lịch nhằm ngày 24/4/2020 âm lịch, bị cáo tiếp tục điện thoại cho bị hại O nói dối cần thêm tiền để mua tôm nuôi hồ công nghiệp, bị cáo hỏi vay bị hại thêm số tiền **500.000.000** đồng và hứa trong thời hạn 10 ngày sẽ trả tiền lại, cũng như những lần trước bị cáo nói nếu mua tôm nuôi hồ bán có lời bị cáo sẽ đưa thêm tiền, ở các lần vay trước bị cáo đóng lãi đầy đủ và có đưa thêm tiền, nghĩ bị cáo mua tôm nuôi hồ bán có lời nên bị hại đồng ý cho vay tiếp số tiền **500.000.000** đồng, khi nhận tiền bị cáo có viết biên nhận đưa cho bị hại O giữ.

- **Lần 6:** Ngày 15/6/2020 dương lịch nhằm ngày 24/4/2020 âm lịch, bị cáo tiếp tục điện thoại cho bị hại O nói dối cần thêm tiền để mua tôm nuôi hồ công nghiệp, hỏi vay thêm số tiền **1.600.000.000** đồng, bị hại tưởng thật nên đồng ý cho bị cáo vay tiếp số tiền **1.600.000.000** đồng, bị cáo hẹn gặp bị hại tại gần quán lẩu dê Trọng Nhân tọa lạc tại ấp G, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh nhận tiền, khi nhận tiền bị cáo có viết biên nhận đưa cho bà O giữ.

- **Lần 7:** Ngày 20/6/2020 dương lịch nhằm ngày 29/4/2020 âm lịch, bị cáo tiếp tục điện thoại cho bị hại O nói cần thêm tiền để mua tôm nuôi hồ công nghiệp, hỏi vay bị hại O thêm số tiền **200.000.000** đồng và hứa trong thời hạn 10 ngày sẽ trả tiền lại, bị cáo nói nếu mua tôm nuôi hồ bán có lời sẽ cho cho bà O thêm tiền, bà O tưởng thật nên đồng ý cho bị cáo vay tiếp số tiền **200.000.000** đồng, bị cáo nhận tiền tại nhà bị hại và có viết biên nhận giao cho bị hại giữ.

Sau khi vay các khoản trên, bị cáo không có sử dụng tiền vay vào mục đích mua tôm nuôi hồ như thông tin ban đầu nói với bị hại O mà sử dụng vào mục đích mua bán tôm, cua nhỏ lẻ hàng ngày mua bán cụ thể bao nhiêu bị cáo không nhớ rõ, tiêu xài cá nhân hết, bị cáo dùng chính khoản tiền đã vay của bị hại O để đóng lãi và đưa thêm tiền cho bị hại mục đích để bị hại O tin tưởng cho bị cáo vay ở những lần tiếp theo.

Về lãi suất bị hại O khai cho bị cáo vay các khoản tiền trên với lãi suất 2000 đồng/ 01 triệu đồng/01 ngày, bị cáo đóng lãi tổng cộng là **720.000.000** đồng, tiền đưa thêm tổng cộng là **31.000.000** đồng, còn bị cáo khai về phần lãi suất của 07 khoản vay trên bị hại O cho bị cáo vay với lãi suất 3000 đồng/ 01 triệu đồng/01 ngày, bị cáo không nhớ đã đóng lãi và tiền đưa thêm cho bị hại O là bao nhiêu.

Do lời khai của bị cáo và bị hại Lâm Thị Thu O mâu thuẫn về phần tiền lãi. Ngày 02/6/2022, Cơ quan điều tra tổ chức cho bị cáo và bị hại đối chất, kết quả bị cáo và bị hại O giữ nguyên lời khai của mình nên lời khai của bị cáo không có căn cứ. Riêng lời khai của bị hại O về tiền lãi suất và tiền đưa thêm từ bị cáo, bị hại O có giải trình được và phù hợp các khoản cho vay nên lời khai của bị hại là có căn cứ.

Qua điều tra đã chứng minh được thời gian từ ngày 24/4/2020 dương lịch nhằm ngày 02/4/2020 âm lịch đến ngày 20/6/2020 dương lịch nhằm ngày 29/4/2020 âm lịch, bị cáo có hành vi dùng thủ đoạn gian dối vay tiền của bị hại Lâm Thị Thu O 7 lần, với tổng số tiền **4.050.000.000** đồng. Bị cáo đã trả tiền gốc **66.000.000** đồng, trả tiền lãi tổng cộng là **720.000.000** đồng, tiền đưa thêm tổng cộng là **31.000.000** đồng cho bị hại O. Như vậy, sau khi khấu trừ thì bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Lâm Thị Thu O là **3.233.000.000** đồng.

Ngoài 07 khoản vay nêu trên, bà O còn khai trong tháng 10/2020 âm lịch còn cho bị cáo vay thêm 03 lần với tổng số tiền là **1.900.000.000** đồng (lần thứ nhất vay **1.000.000.000** đồng, lần thứ hai vay **400.000.000** đồng, lần thứ ba vay **500.000.000** đồng), khi vay bị cáo nói mua tôm nuôi hồ. Trong 03 lần cho vay, có 02 lần (**1.000.000.000** đồng và **500.000.000** đồng) bà O khai đưa tiền cho bà Huỳnh Thị Quế T, sinh năm 2002, cư trú ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh để đưa cho bị cáo. Bị hại O cũng thừa nhận tất cả các lần đưa tiền đều không có viết biên nhận, không người chứng kiến.

Qua quá trình điều tra, bị cáo không thừa nhận có nhận **1.900.000.000** đồng như bị hại O khai, đồng thời qua làm việc với bà Huỳnh Thị Quế T xác định không có nhận tiền từ bị hại O đưa cho bị cáo như bà O khai.

Do lời khai của bị cáo và bị hại O có mâu thuẫn, ngày 02/6/2022, Cơ quan điều tra đã tổ chức cho bị cáo và bà O đối chất. Kết quả bị cáo C và bị hại vẫn giữ nguyên lời khai ban đầu.

Ngày 28/6/2022, Cơ quan điều tra đã tổ chức cho bị hại O và bà T đối chất, kết quả bị hại O và bà Quế T vẫn giữ nguyên nội dung lời khai của mình. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh. Kết quả, không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh lời khai của bị hại O là đúng. Do đó, không đủ căn cứ kết luận lời khai của bị hại O về số tiền **1.900.000.000** đồng đã cho bị cáo C vay.

Như vậy: Thời gian từ ngày 27/3/2020 âm lịch (dương lịch ngày 19/4/2020) đến ngày 28/8/2020 âm lịch (dương lịch ngày 14/10/2020), bằng thủ đoạn gian dối như trên bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 02 bị hại là 22 lần với tổng số tiền **17.103.500.000** đồng.

Số tiền chiếm đoạt của các bị hại, bị cáo sử dụng để trả tiền lãi và tiền cho thêm cho các bị hại, mua bán nhỏ lẻ, trả tiền nhân công, tiêu xài cá nhân. Quá trình điều tra bị cáo còn khai nhận đã sử dụng số tiền chiếm đoạt của bà S đưa cho ông Nguyễn Văn Kh sinh năm 1987 ngụ ấp C, xã D, thị xã H (ông Kh và bị cáo C sống chung như vợ chồng từ năm 2019, không đăng ký kết hôn) khoảng trên 900.000.000 đồng để mua một số tài sản có giá trị như: Mua 02 xe ô tô 07 chỗ, 02 xe tải đông lạnh. Bị cáo còn khai nhận đưa tiền cho ông Kh trả tiền công xây nhà, trả tiền vật liệu xây dựng với số tiền là 160.000.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo còn khai nhận trong quá trình sống chung bị cáo còn đưa cho ông Kh số tiền **105.000.000** đồng để ông Kh mua một thửa đất (nền nhà) tại ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh. Tất cả những lần bị cáo đưa tiền cho ông Kh không có người chứng kiến, không có giấy tờ gì thể hiện, không biết mua đất của ai, diện tích bao nhiêu. Về nguồn tiền, lấy từ tiền vay của bà S. Khi đưa tiền cho ông Kh, bị cáo C không nói cho ông Kh biết tiền từ đâu có.

Quá trình làm việc, ông Kh chỉ thừa nhận bị cáo có đưa cho ông số tiền là 150.000.000 gồm: 50.000.000 đồng để đặt cọc xe ô tô tải biển số 84C – 086.14 hiệu KIA và 100.000.000 triệu đồng bị cáo đưa để trả tiền công thợ xây nhà. Bị cáo cũng không có nói cho ông Kh biết nguồn tiền từ đâu mà có. Ngoài ra, ông Kh không nhận số tiền nào khác từ bị cáo. Do nội dung lời khai giữa bị cáo C và ông Kh còn nhiều mâu thuẫn nên ngày 02/11/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành cho đối chất giữa bị cáo và ông Kh, kết quả ông Kh và bị cáo C vẫn giữ nguyên nội dung về lời khai của mình.

Ngoài ra, bị cáo còn khai nhận đưa tiền cho ông Kh mua một số tài sản khác như xe mô tô, mua sắm vật dụng trong nhà từ nguồn tiền do bị cáo mua bán tôm cua nhỏ lẻ mà có. Nhận thấy đây là giao dịch dân sự giữa bị cáo và ông Kh, không liên quan đến số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại. Do đó, không đủ cơ sở xác định tội phạm.

Đối với số tiền **400.000.000** đồng, bị cáo C khai trong khoảng thời gian chung sống với ông Kh (không nhớ rõ thời gian nào), bị cáo C sử dụng từ nguồn tiền vay của bà S cho bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1965, cư trú ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh (bà N là mẹ ruột ông Kh) mượn số tiền trên, có sự chứng kiến của ông Kh nhưng không có giấy tờ gì thể hiện. Khi đưa tiền, bị cáo C không nói cho bà N biết nguồn tiền từ đâu có. Qua làm việc bà Bé N không thừa nhận có mượn tiền của bị cáo C. Cơ quan cảnh sát điều tra tiến hành cho đối chất giữa bị cáo C và bà Bé N, kết quả bị cáo C và bà Bé N vẫn giữ nguyên theo nội dung đã khai, về phần ông Kh không thừa nhận có chứng kiến sự việc bị cáo C đưa tiền cho bà Bé N. Quá trình điều tra chứng minh không đủ cơ sở xác định theo dung bị cáo C đã khai, đây là phân phát sinh giao dịch giữa bị cáo C và bà Bé N, không có dấu hiệu của tội phạm.

- Đối với số tiền **300.000.000** đồng, bị cáo C khai sử dụng từ nguồn tiền vay của bà S để mua một thửa đất của bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1970, cư trú ấp C, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh thông qua ông Kh, khi mua không có làm hợp đồng mua bán chuyển nhượng, từ khi mua đến nay chưa sang tên. Khi đưa tiền cho bà B có chứng kiến của ông Kh, không có giấy tờ gì khác thể hiện. Khi đưa tiền cho bà B, bị cáo C không nói cho bà B biết nguồn tiền từ đâu có. Qua làm việc bà B khai không có bán thửa đất nào cho bị cáo C, không nhận số tiền 300.000.000 đồng từ bị cáo C. Ông Kh cũng không thừa nhận có chứng kiến sự việc bị cáo C đưa tiền cho bà B, Cơ quan Cảnh sát điều tra cho tiến hành đối chất giữa bị cáo C và bà B, kết quả bị cáo C và bà B vẫn giữ nguyên theo nội dung đã khai. Quá trình điều tra chứng minh không đủ cơ sở xác định theo dung bị cáo C đã khai, đây là phân phát sinh giao dịch giữa bị cáo C và bà B, không có dấu hiệu của tội phạm.

Đối với các khoản tiền ông Nguyễn Văn Kh và bà Nguyễn Thị Mộng A khai có nhận từ bị cáo C trong đó có phần tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại, bị cáo không nói cho ông Kh và bà Kha biết nguồn tiền từ đâu mà có và ông Kh, bà Kha cũng hoàn toàn không biết, Do đó, không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối ông Kh, bà Kha

Ngoài ra, bị cáo còn vay tiền của ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1977, cư trú số 149/9 Đ, khóm Q, phường Z, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và bà Võ Thị Huỳnh E, sinh năm 1978, cư trú ấp C, xã S, huyện H, tỉnh Trà Vinh với tổng số tiền là

350.000.000 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã xác minh làm rõ xác định đây là giao dịch dân sự, không có dấu hiệu tội phạm. Do đó, nếu các đương sự có yêu cầu sẽ xem xét chuyển đến Tòa án giải quyết theo vụ việc dân sự.

Tại bản Cáo trạng số 39/CT-VKS-P1 ngày 24/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ Cơ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C thừa nhận bản Cáo trạng mô tả hành vi thực hiện tội phạm của bị cáo là đúng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa hôm nay đã có đầy đủ căn cứ xác định: Trong quá trình mua bán hải sản nhỏ lẻ tại địa phương, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C quen biết với nhiều người trong đó có bị hại Nguyễn Hồng S và bị hại Lâm Thị Thu O. Do công việc mua bán không thuận lợi, bị cáo bị thâm hụt tiền bạc, bản thân không có tài sản gì, mua bán thua lỗ nên bị cáo mất cân đối về tài chính. Để có tiền sử dụng vào mục đích cá nhân, tiếp tục mua bán tôm cua nhỏ lẻ, trả tiền nhân công, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối, lợi dụng lòng tin của các bị hại bằng cách hỏi vay số tiền lớn của các bị hại để mua tôm nuôi hồ, hứa thời hạn từ 05 ngày đến 10 ngày sẽ trả tiền gốc, lãi và cho thêm tiền cho các bị hại. Do tin tưởng bị cáo nên các bị hại đồng ý cho bị cáo vay, sau đó bị cáo chiếm đoạt. Bằng thủ đoạn như trên, bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Hồng S số tiền **13.870.500.000** đồng, chiếm đoạt của bị hại Lâm Thị Thu O số tiền là **3.233.000.000** đồng. Vì vậy, hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Vị Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên nội dung bản Cáo trạng truy tố bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo có tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra vụ án bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, hiện tại bị cáo tác động gia đình nộp số tiền 142.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Đây là những tình tiết cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo được quy định tại điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1,2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 25; Điều 38 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C từ 16 năm đến 18 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo là ngày 09/7/2021.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C có trách nhiệm trả cho bị hại Nguyễn Hồng S số tiền 13.870.500.000 đồng và trả cho bị hại Lâm Thị Thu O số tiền 3.233.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Kh nộp lại số tiền 150.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án cho bà Nguyễn Hồng S.

Giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý số tiền 142.000.000 đồng mà người thân bị cáo đã nộp khắc phục trước đó để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm và dành quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C:

Luật sư Trần Vũ Thanh T cho rằng: Vị không thống nhất với Bản Cáo trạng số 39/CT-VKS-P1 ngày 24/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và quan điểm luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là chưa có cơ sở vững chắc khẳng định bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đây là giao dịch dân sự vì bản thân bị cáo C thừa nhận có vay tiền của bà Nguyễn Hồng S và bà Lâm Thị Thu O, việc vay tiền có thỏa thuận lãi suất nhưng không có thỏa thuận thời hạn trả nên đây là hợp đồng vay không xác định thời hạn, bị cáo vẫn thực hiện việc trả lãi cho bà S và bà O và có thỏa thuận sẽ trả vốn từ từ cho đến khi hết nợ. Lãi suất bà O và bị cáo C thỏa thuận là 3.000đ/1 triệu/1 ngày nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét có dấu hiệu bà O phạm tội cho vay lãi nặng hay không, hồ sơ vụ án chưa được làm rõ. Bên cạnh đó, bà S trình bày đi vay tiền của người khác để cho bị cáo C vay lại hưởng chênh lệch nhưng hồ sơ vụ án chưa làm rõ những người cho bà S vay cụ thể như thế nào. Đối với biên nhận 10.000.000.000 đồng ngày 06/11/2020 âm lịch là số tiền giữa bị cáo và bà S chốt nợ lại, hoàn toàn không có việc bà S cho bị cáo C vay 10.000.000.000 đồng vào ngày viết biên nhận này và quá trình tranh tụng luật sư Nguyễn Truyền Th có cung cấp USB lưu trữ đoạn ghi âm về việc bà O thừa nhận chứng kiến việc chốt số tiền 10.000.000.000 đồng này, tuy việc thu thập dữ liệu điện tử này không thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng quy định nhưng cũng mong Hội đồng xét xử xem xét để việc giải quyết vụ án được đúng đắn, khách quan.

Luật sư Nguyễn Truyền Th cho rằng: Vị không thống nhất với Bản Cáo trạng số 39/CT-VKS-P1 ngày 24/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và quan điểm luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Bị cáo vay tiền của bà Nguyễn Hồng S và bà Lâm Thị Thu O là có trả vốn và đóng lãi nên đây là giao dịch dân sự. Quá trình vay bị cáo C hoàn toàn không có đưa ra thông tin gian dối, cụ thể tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo có đi mua tôm và lời khai của bà S cũng thể hiện có lần đem tiền đến chỗ bị cáo C cân tôm hồ để đưa tiền (BL281). Vì vậy, hành vi của bị cáo C là không cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đồng thời, hồ sơ còn vi phạm một số thủ tục tố tụng ngày hỏi cung bị can có trước ngày bị can bị bắt (BL61 và BL323), ngày ban hành công văn đề nghị tra cứu cung cấp thông tin hộ chiếu của bị cáo có trước ngày cơ quan điều tra tiếp nhận tin báo (BL 09). Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ có hành vi cho vay lãi nặng trong vụ án này hay không.

Luật sư Giang Minh C cho rằng: Bản Kết luận điều tra của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Trà Vinh và Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh chưa làm rõ về các nội dung liên quan đến giao dịch vay tiền giữa các bên để có cơ sở vững chắc quy kết bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Các biên nhận vay chỉ thể hiện số tiền vay, hoàn toàn không thể hiện mục đích vay mà chỉ căn cứ vào lời nói miệng của bà S, bà O để quy kết tội cho bị cáo

C là chưa đủ căn cứ. Tại BL 281 bà S thừa nhận có lần đi giao tiền cho bị cáo C tại nơi bị cáo mua tôm hồ nhưng hiện tại không nhớ ở đâu, như vậy rõ ràng bị cáo cũng sử dụng tiền vay đúng với mục đích bị cáo nói với bà S và bà O, nếu không mua tôm hồ thì bị cáo cũng dùng tiền vay vào việc kinh doanh kiếm lời để trả tiền vốn, lãi và cho thêm tiền các bị hại, hoàn toàn không có sử dụng vào mục đích khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại bà Nguyễn Hồng S trình bày: Thông nhất với nội dung Bản Cáo trạng số 39/CT-VKS-P1 ngày 24/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại các phiên tòa bị cáo C thừa nhận có đưa ra thông tin gian dối khi vay tiền của các bị hại. Tuy nhiên, không thống nhất quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo C quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự vì số tiền bị cáo tác động gia đình khắc phục hậu quả chỉ bằng số lẻ trên số tiền mà bị cáo có hành vi chiếm đoạt.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C: Bị cáo xin lỗi các bị hại, bị cáo không biết hành vi của bị cáo là phạm tội hay không phạm tội. Nếu hành vi của bị cáo phạm tội thì mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự. Người có liên quan bà Lê Thị Đ, bà Nguyễn Thị Bé N, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Nguyễn Thị Mộng A vắng mặt nhưng có đơn xét xử vắng mặt, quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã làm rõ lời khai, yêu cầu của những người này và xét thấy việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo thống nhất với nội dung bản Cáo trạng số 39/CT-VKS-P1 ngày 24/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã mô tả. Bị cáo thừa nhận do bị cáo bị mất cân đối về tài chính trong việc mua bán hải sản, lợi dụng trước đó bị cáo có quen biết và nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Hồng S nên bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền đối với bà Nguyễn Hồng S bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối là đưa ra thông tin vay tiền để mua tôm nuôi hồ bán lại kiếm lời, hứa 5 đến 10 ngày sẽ trả vốn, lãi và cho thêm tiền các bị hại nhưng thật chất bị cáo sử dụng số tiền này vào mục đích cá nhân, tiếp tục mua bán tôm cua nhỏ lẻ, đóng lãi, trả tiền nhân công, tổng cộng bị cáo vay tiền của bà S 15 lần, với tổng số tiền **17.600.000.000** đồng, sau đó bị cáo đã đóng lãi là 3.094.500.000 đ và cho thêm bị hại S số tiền

365.000.000 đồng, tổng cộng là **3.729.500.000** đồng nên số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà S còn lại là **13.870.500.000** đồng. Với thủ đoạn tương tự, bị cáo thực hiện hành vi đưa ra thông tin gian dối để hỏi vay của bà Lâm Thị Thu O với tổng số tiền là **4.050.000.000** đồng, sau đó bị cáo đã trả tiền gốc **66.000.000** đồng, trả tiền lãi tổng cộng là **720.000.000** đồng, tiền đưa thêm tổng cộng là **31.000.000** đồng cho bị hại O nên số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Lâm Thị Thu O là **3.233.000.000** đồng. Bị cáo thừa nhận nếu nói thật thì các bị hại sẽ không cho bị cáo vay tiền.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ ngày 27/3/2020 âm lịch (dương lịch ngày 19/4/2020) đến ngày 28/8/2020 âm lịch (dương lịch ngày 14/10/2020), bằng thủ đoạn gian dối như trên bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại Nguyễn Hồng S, Lâm Thị Thu O là 22 lần với tổng số tiền **17.103.500.000** đồng.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra là nhất quán, không thay đổi, phù hợp với lời khai của các bị hại và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã đủ căn cứ xác định trước khi thực hiện hành vi gian dối thì bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C đã có ý định từ trước, sau đó bị cáo đã thực hiện hành vi gian dối là đưa ra thông tin gian dối vay tiền để mua tôm nuôi hồ kiếm lời, hẹn 5 đến 10 ngày sẽ trả vốn, lãi và cho thêm tiền khi mua tôm hồ có lời để các bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo; bản thân bị cáo thừa nhận nếu nói thật thì các bị hại sẽ không cho bị cáo vay tiền. Tuy nhiên, sau khi bị hại đưa tiền cho bị cáo thì bị cáo sử dụng số tiền này vào mục đích tiêu xài cá nhân, trả lãi, mua tôm nhỏ lẻ, trả tiền nhân công và hậu quả đã xảy ra, hiện tại bị cáo đã không còn tài sản để trả nợ, đã thỏa mãn yếu tố cấu thành tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do vậy, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là phù hợp với hành vi bị cáo thực hiện và đúng quy định của pháp luật về hình phạt và tội danh.

[3] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm hại sẽ bị nghiêm trị. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 12 Bộ luật hình sự.

Với tuổi đời của bị cáo, bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc lợi dụng lòng tin của người khác để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của họ là vi phạm pháp luật nhưng chỉ vì muốn có tiền để trả các khoản nợ vay, tiêu xài cá nhân và xoay sở việc mất cân đối tài chính mà bị cáo đã cố tình nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội. Qua tranh tụng tại phiên tòa cho thấy hành vi phạm tội của bị cáo là với lỗi cố ý trực tiếp, bị cáo thực hiện hành vi trong một khoảng thời gian dài, chiếm đoạt tiền của nhiều người và số tiền chiếm đoạt là rất lớn. Hành vi phạm tội của bị cáo đã gây mất an ninh, trật tự tại địa phương, gây bức xúc cho quần chúng nhân dân, đặc biệt là trong tình hình ngày càng gia tăng về loại tội phạm này.

[4] Để góp phần ổn định tình hình trật tự tại địa phương và đấu tranh ngăn ngừa tội phạm. Hội đồng xét xử cần xử lý bị cáo một mức án tương xứng với hành vi của bị cáo và tính chất của vụ án nhằm giáo dục bị cáo, răn đe và phòng ngừa

chung cho toàn xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội hai lần trở lên thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả số tiền 142.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Đây là những tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa bị hại Nguyễn Hồng S yêu cầu bị cáo trả số tiền đã chiếm đoạt là **27.600.000.000** đồng, bị hại Lâm Thị Thu O yêu cầu bị cáo trả số tiền đã chiếm đoạt là **5.884.000.000** đồng. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra đã chứng minh quá trình vay tiền bị cáo đã đóng lãi và cho thêm tiền cho bị hại S với tổng số tiền **3.729.500.000** đồng nên số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà S còn lại là **13.870.500.000** đồng và bị cáo đã trả tiền gốc **66.000.000** đồng, trả tiền lãi tổng cộng là **720.000.000** đồng, tiền cho thêm tổng cộng là **31.000.000** đồng cho bị hại O nên số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại O là **3.233.000.000** đồng.

Vì vậy, buộc bị cáo trả số tiền đã chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Hồng S là **13.870.500.000** đồng và bị hại Lâm Thị Thu O là **3.233.000.000** đồng.

Đối với số tiền 150.000.000 đồng mà bị cáo C đưa cho ông Nguyễn Văn Kh đã được ông Kh thừa nhận và đây là số tiền bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Hồng S nên buộc ông Kh phải giao nộp lại số tiền này để đảm bảo thi hành án cho bà S.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng bị cáo C trả tiền công xây dựng nhà cho bà Nguyễn Thị Mộng A và bà A đã trả tiền công hàng ngày cho những người thợ làm nhà, bà Kha không xác định cụ thể đã đưa cho ai và đưa bao nhiêu nên không thu hồi được.

Đối với số tiền 142.000.000 đồng mà bị cáo đã tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh, giao cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Đối với biên nhận ngày 06/11/2020 âm lịch với số tiền 10.000.000.000 đồng mà bà S cho rằng sau đó có cho bị cáo vay là giao dịch dân sự. Dành riêng cho bà S một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật dân sự.

Đối với số tiền 1.900.000.000 đồng bà Lâm Thị Thu O cho rằng có cho bị cáo vay trong tháng 10 năm 2020 âm lịch là giao dịch dân sự. Dành riêng cho bà O một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa đều đúng với quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố

tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tố tụng, của người bào chữa điều hợp pháp.

[6] Trong phần tranh luận tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C là luật sư Nguyễn Truyền Th có cung cấp chứng cứ điện tử là 03 USB, luật sư Thống trình bày nguồn gốc là được sao chép từ máy điện thoại di động của ông Nguyễn Văn Kh. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn Kh trình bày cuộc đàm thoại giữa bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Kh với bà Nguyễn Hồng S và bà Lâm Thị Thu O hiện nay đã không còn lưu trữ trên điện thoại của ông Kh vì điện thoại đã bị hư hỏng.

Xét thấy, 03 USB do luật sư Nguyễn Truyền Th cung cấp là dữ liệu điện tử và việc thu thập chứng cứ này chưa phù hợp với quy định tại Điều 107 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, khi nghị án Hội đồng xét xử cũng đã nghe lại cuộc đàm thoại được lưu trữ trong dữ liệu điện tử nêu trên và nội dung đàm thoại không ảnh hưởng đến việc định tội danh cho bị cáo cũng như không làm thay đổi nội dung giải quyết vụ án.

Từ đó, Hội đồng xét xử nhận định dữ liệu điện tử do luật sư Nguyễn Truyền Th cung cấp nêu trên không được xem là chứng cứ của vụ án.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với quy định pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đề nghị của người bào chữa cho bị cáo là không phần phù hợp với quy định pháp luật và nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Nguyễn Hồng S là có phần phù hợp với quy định pháp luật cũng như nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[10] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C 17 (Mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/7/2021.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 13, khoản 1 Điều 584, 585, 586, 588 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo trả số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại Nguyễn Hồng S là **13.870.500.000** đồng và bị hại Lâm Thị Thu O là **3.233.000.000** đồng.

Tổng cộng là **17.103.500.000** đồng

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với số tiền 142.000.000 đồng mà bị cáo đã tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả tại Biên lai thu số 001655 ngày 20/6/2022 và Biên lai thu số 0001678 ngày 24/8/2022 do Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh thu sẽ tiếp tục giao cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý để đảm bảo thi hành án.

Buộc ông Nguyễn Văn Kh nộp lại số tiền 150.000.000đ để đảm bảo thi hành án cho bà Nguyễn Hồng S.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng bị cáo C trả tiền công xây dựng nhà cho bà Kha và bà Kha đã trả tiền công hàng ngày cho những người thợ làm nhà, bà A không xác định cụ thể đã đưa cho ai và đưa bao nhiêu nên không thu hồi được.

Đối với biên nhận ngày 06/11/2020 âm lịch với số tiền 10.000.000.000 đồng mà bà S cho rằng sau đó có cho bị cáo vay là giao dịch dân sự. Dành riêng cho bà S một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật dân sự.

Đối với số tiền 1.900.000.000 đồng bà Lâm Thị Thu O cho rằng có cho bị cáo vay trong tháng 10 năm 2020 âm lịch là giao dịch dân sự. Dành riêng cho bà O một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật dân sự.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Mỹ C phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 125.103.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên. Đối người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Trà Vinh;
- TTG - CA tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp;
- CA huyện TX H;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Đương sự;
- Người bào chữa;
- Lưu VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Mến